TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Vietnam Rubber Group
PHR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)

Bình Dương, tháng 04 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	04 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tược	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700147552 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
H. PHÚ GIÁO - T. BÌNH DƯƠNG

Lê Phi Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**693.936.610.986**	**689.966.245.405**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**254.729.298.209**	**278.757.692.621**
111	1. Tiền		43.102.950.986	1.387.692.621
112	2. Các khoản tương đương tiền		211.626.347.223	277.370.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**215.505.348.214**	**193.261.653.333**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.024.955.413	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.261.857.199)	(4.559.360.499)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		212.742.250.000	190.294.833.333
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**151.113.347.594**	**75.599.669.973**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	68.700.914.775	29.284.196.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	72.330.355.002	36.684.692.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	12.708.424.229	12.257.127.557
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.626.346.412)	(2.626.346.412)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**72.230.303.312**	**141.750.714.947**
141	1. Hàng tồn kho		72.565.056.135	142.085.467.770
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(334.752.823)	(334.752.823)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**358.313.657**	**596.514.531**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		136.658.400	136.658.400
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	221.655.257	459.856.131
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.206.857.905.040**	**2.217.127.632.528**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**310.608.833.155**	**306.501.249.327**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	249.278.900.000	249.278.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	61.329.933.155	57.222.349.327
220	**II. Tài sản cố định**		**426.645.392.512**	**445.925.740.734**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	426.645.392.512	445.925.740.734
222	*- Nguyên giá*		*952.240.046.236*	*990.413.176.955*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(525.594.653.724)*	*(544.487.436.221)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**373.217.751.531**	**369.847.714.625**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		52.036.260.026	51.890.175.869
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		321.181.491.505	317.957.538.756
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**1.096.385.927.842**	**1.094.852.927.842**
251	1. Đầu tư vào công ty con		912.112.344.041	909.812.344.041
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.266.893.451)	(499.893.451)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.900.794.516.026**	**2.907.093.877.933**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**708.783.659.074**	**779.349.971.635**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**504.929.824.410**	**575.663.045.156**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.945.352.722	18.681.933.390
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	37.909.620.725	83.165.321.448
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.518.850.497	33.916.662.339
314	4.	Phải trả người lao động		24.126.170.055	59.638.807.117
318	5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		23.555.927.553	-
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	16	14.792.270.563	6.856.728.504
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	297.469.750.000	249.743.000.000
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		84.611.882.295	123.660.592.358
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**203.853.834.664**	**203.686.926.479**
332	1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	14	69.285.834.664	69.118.926.479
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	134.568.000.000	134.568.000.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.192.010.856.952**	**2.127.743.906.298**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**2.192.010.856.952**	**2.127.743.906.298**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
415	2.	Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		1.020.465.344.682	1.020.465.344.682
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		455.199.629.447	390.932.678.793
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*390.932.678.793*	*236.202.047.701*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*64.266.950.654*	*154.730.631.092*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.900.794.516.026**	**2.907.093.877.933**

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	Nguyễn Thị Lệ Dung	Lê Phi Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**328.007.650.855**	**146.026.254.960**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**328.007.650.855**	**146.026.254.960**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**306.143.811.053**	**136.673.607.527**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**21.863.839.802**	**9.352.647.433**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.795.606.971	6.397.547.829
22	7. Chi phí tài chính	24	5.993.174.510	5.551.820.935
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.333.881.483*	*5.332.134.639*
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.306.527.649	2.799.902.429
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.807.952.744	6.448.416.059
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.551.791.870**	**950.055.839**
31	11. Thu nhập khác	27	74.623.567.160	29.875.603.524
32	12. Chi phí khác	28	-	90.546.251
40	**13. Lợi nhuận khác**		**74.623.567.160**	**29.785.057.273**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**80.175.359.030**	**30.735.113.112**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	15.908.408.376	5.773.390.731
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**64.266.950.654**	**24.961.722.381**

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	Nguyễn Thị Lệ Dung	Lê Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017 VND	Quý 1 Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		295.076.140.009	163.103.641.295
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(225.471.487.849)	(82.810.782.364)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(90.350.247.863)	(79.481.110.031)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.715.712.876)	(5.818.202.161)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.685.210.704)	(10.549.987.473)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.662.256.314	34.058.311.484
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.033.295.443)	(73.399.246.068)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(102.517.558.412)***	***(54.897.375.318)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.223.952.749)	(10.391.341.880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.450.555.859	46.109.767.746
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(241.700.000.000)	(115.690.224.368)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		219.593.663.652	129.819.694.938
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.300.000.000)	(1.200.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.007.147.238	5.856.773.583
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***30.827.414.000***	***54.504.670.019***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		110.000.000.000	165.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(62.273.250.000)	(228.639.766.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.000.000)	(98.875.688.425)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***47.661.750.000***	***(162.515.454.425)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(24.028.394.412)**	**(162.908.159.724)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**278.757.692.621**	**393.905.058.651**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**254.729.298.209**	**230.996.898.927**

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	Nguyễn Thị Lệ Dung	Lê Phi Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 VND tương đương với 81.300.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2016, Công ty đã nhận được 106 tỷ VND tiền đền bù giải phóng bàn giao mặt bằng tại Nông trường Hưng Hòa, xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Đương từ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình. Điều này đã làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đã tăng đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bố Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mủ, xưởng cơ khí,đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất : Chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm	year
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm	year
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm	year
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm	year
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm	year

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.870.634.018	258.843.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.232.316.968	1.128.848.625
Các khoản tương đương tiền	211.626.347.223	277.370.000.000
	254.729.298.209	**278.757.692.621**

Tại ngày 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 211.626.347.223 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**212.742.250.000**	**212.742.250.000**	**190.294.833.333**	**190.294.833.333**
- Tiền gửi có kỳ hạn	212.742.250.000	212.742.250.000	190.294.833.333	190.294.833.333
	212.742.250.000	**212.742.250.000**	**190.294.833.333**	**190.294.833.333**

Tại ngày 31/03/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 212.742.250.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,7 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	**7.024.955.413**	**2.915.819.400**	**(4.261.857.199)**	**7.526.180.499**	**3.055.340.500**	**(4.559.360.499)**
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Bỉm Sơn (Mã Chứng khoán BCC)	661.694.654	699.940.000	-	687.087.000	690.000.000	-
Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	126.000.000	(1.060.747.500)	1.186.747.500	132.000.000	(1.054.747.500)
Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	900.000.000	(2.034.236.720)	2.934.236.720	831.000.000	(2.103.236.720)
Cổ phiếu Tổng Cty CP bảo hiểm dầu khí Việt Nam (Mã Chứng khoán PVI)	767.472.160	800.000.000	-	1.243.304.900	1.012.500.000	(230.804.900)
Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	276.619.200	(1.165.540.800)	1.442.160.000	273.873.600	(1.168.286.400)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoánACB)	3.847.587	2.621.500	(1.226.087)	3.847.587	1.724.800	(2.122.787)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	290.700	(106.092)	396.792	234.600	(162.192)
Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	110.348.000	-	28.400.000	114.007.500	-
	7.024.955.413	**2.915.819.400**	**(4.261.857.199)**	**7.526.180.499**	**3.055.340.500**	**(4.559.360.499)**

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/03/2017, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**912.112.344.041**	-	**909.812.344.041**	-
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP KCN Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đăk Lăk (*)	153.724.090.921	-	153.324.090.921	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	593.488.253.120	-
- Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	1.900.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**55.774.010.648**	**-1.266.893.451**	**55.774.010.648**	(499.893.451)
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-1.266.893.451	2.741.893.451	(499.893.451)
Đầu tư vào đơn vị khác	**129.766.466.604**	-	**129.766.466.604**	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.097.652.821.293	**-1.266.893.451**	**1.095.352.821.293**	**(499.893.451)**

(*) Trong kỳ công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đăk Lăk theo kế hoạch góp vốn với số tiền 400.000.000 VND, đồng thời góp vốn vào Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (Công ty con mới thành lập ngày 12/12/2016) số tiền 1.900.000.000 VNĐ

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak Lăk	Tỉnh Đak Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đak Lắk	93,00%	93,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su, trồng rừng

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,00%	0,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty R1(Singapo)	2.150.444.449	3.767.243.920
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	13.452.130.007	1.786.107.577
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	1.103.823.719
- Công ty MARUBENI	-	6.688.390.786
- Công ty Cổ phần cao su Trường Phát	6.438.120.819	6.395.171.819
- Công ty RAVAGO	10.693.516.078	1.761.940.663
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	10.184.614.823	5.161.396.052
- Công ty RCMA	7.805.071.327	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.833.712.199	2.620.122.198
	68.700.914.775	**29.284.196.734**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su (*)	3.852.000.000	3.852.000.000
- Công ty TNHH TV Đầu tư phát triển & xây dựng Bình An (*)	30.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom	33.832.187.930	6.852.813.600
- Các đối tượng khác	4.146.167.072	479.878.494
	72.330.355.002	**36.684.692.094**

(*) Khoản ứng trước về việc Khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại tỉnh ĐăkLăk, Việt Nam.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	249.278.900.000	249.278.900.000
	249.278.900.000	**249.278.900.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 (Tương đương 7.114.062 USD);
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
- Lãi suất cho vay: 8,95%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 144.766.900.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn: (tiếp theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong năm là 3,937%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.600.000 USD tương đương 104.512.000.000 VND.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	704.289.331	-	2.977.437.524	-
- Phải thu về cổ tức của Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	-	-	3.420.000.000	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên	-	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	6.111.790.795	-	1.167.094.545	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phước Hòa Đắklắk	593.598.348	-	557.511.159	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom	1.615.973.122	-	1.458.025.308	-
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu về thuế TNCN	256.330.945	-	137.206.750	-
- Phải thu về ký quỹ thẻ Visa	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	219.093.097	-	238.740.523	-
- Phải thu khác	968.002.179	-	61.765.336	-
	12.708.424.229	**(2.179.346.412)**	**12.257.127.557**	**(2.179.346.412)**
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay	61.329.933.155	-	57.222.349.327	-
	61.329.933.155	**-**	**57.222.349.327**	**-**

9 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán không có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	-	2.179.346.412	-
+ Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30.000.000	-	30.000.000	-
+ Trung nghiên cứu nước và môi trường	17.000.000	-	17.000.000	-
+ Công ty UPEXIM	400.000.000	-	400.000.000	-
	2.626.346.412	**-**	**2.626.346.412**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.727.764.593	-	5.149.217.614	-
Công cụ, dụng cụ	5.010.179.598	(334.752.823)	5.601.811.443	(334.752.823)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.014.448.468	-	26.131.209.549	-
Thành phẩm	49.812.663.476	-	104.533.024.479	-
Hàng gửi đi bán	-	-	670.204.685	-
	72.565.056.135	**(334.752.823)**	**142.085.467.770**	**(334.752.823)**

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	216.604.677.163	88.149.604.262	48.562.048.417	655.823.636	636.441.023.477	990.413.176.955
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(478.217.578)	(2.130.778.981)	-	(35.564.134.160)	(38.173.130.719)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**216.604.677.163**	**87.671.386.684**	**46.431.269.436**	**655.823.636**	**600.876.889.317**	**952.240.046.236**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	135.478.127.407	62.344.361.112	41.319.266.395	542.044.232	304.803.637.075	544.487.436.221
- Khấu hao trong năm	2.770.852.717	949.389.568	384.816.530	12.197.229	2.797.452.534	6.914.708.578
- Thanh lý, nhượng bán	-	(478.217.578)	(2.130.778.981)	-	(23.198.494.516)	(25.807.491.075)
Số dư cuối năm	**138.248.980.124**	**62.815.533.102**	**39.573.303.944**	**554.241.461**	**284.402.595.093**	**525.594.653.724**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	81.126.549.756	25.805.243.150	7.242.782.022	113.779.404	331.637.386.402	445.925.740.734
Tại ngày cuối năm	**78.355.697.039**	**24.855.853.582**	**6.857.965.492**	**101.582.175**	**316.474.294.224**	**426.645.392.512**

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa	52.036.260.026	52.036.260.026	51.890.175.869	51.890.175.869
	52.036.260.026	**52.036.260.026**	**51.890.175.869**	**51.890.175.869**

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản (*)	309.294.200.166	306.860.638.297
- Lãi vay dự án trồng tái canh	11.508.500.346	10.718.109.466
- Hệ thống thiết bị & máy ép bùn	-	-
- Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy mủ ly tâm	-	-
- Mở rộng nhà máy Cuaparis	-	-
- Công trình xây dựng cơ bản khác	378.790.993	378.790.993
	321.181.491.505	**317.957.538.756**

(*) Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản là chi phí đầu tư trồng cây cao su đang trong giai đoạn kiến thiết chưa khai thác và hình thành tài sản cố định, thời gian kiến thiết cơ bản từ 5 năm đến 8 năm.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Cao su Trường Phát		-	-	-
- Công ty TNHH công nghệ Tân	62.360.000	62.360.000	2.648.130.000	2.648.130.000
- DNTN Xây dựng Thái Phát	-	-	935.333.860	935.333.860
- Phải trả tiền mủ thu mua	57.070.169	57.070.169	11.551.195.755	11.551.195.755
- Phải trả các đối tượng khác	2.825.922.553	2.825.922.553	3.547.273.775	3.547.273.775
	2.945.352.722	**2.945.352.722**	**18.681.933.390**	**18.681.933.390**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Công ty TNHH CB gỗ Hùng Sơn	-	22.949.000.000
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	2.205.939.364	8.172.964.800
- Công ty TNHH TMDV Lưu Gia	363.815.749	13.148.112.406
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	5.757.899.940
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	4.806.479	8.159.143.440
- Công ty Kim Cương	-	10.434.900.000
- DNTN Dương Quyền	28.111.500.000	-
- Các đối tượng khác	7.223.559.133	14.543.300.862
	37.909.620.725	**83.165.321.448**
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	32.802.425.377	36.316.501.102
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	36.483.409.287	32.802.425.377
	69.285.834.664	**69.118.926.479**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.618.052.456	10.272.639.924	10.455.996.352	15.857.635	2.434.696.028
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.298.609.883	15.908.408.376	31.685.210.704	-	15.521.807.555
- Thuế thu nhập cá nhân	203.013.768	-	160.174.195	160.174.195	203.013.768	-
- Thuế tài nguyên	1.783.854	-	157.221.480	157.221.480	1.783.854	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	255.058.509	-	6.817.405.423	5.000.000.000	-	1.562.346.914
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	5.000.000	1.000.000	-
	459.856.131	**33.916.662.339**	**33.319.849.398**	**47.463.602.731**	**221.655.257**	**19.518.850.497**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	2.413.169.904	2.154.968.400
- Bảo hiểm xã hội	6.370.128.155	763.138.267
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	610.947.750	675.947.750
- Phải trả về thuế thu nhập cá nhân thu hộ	105.303.213	105.303.213
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mu mủ tiểu điền tại các Nông trường	2.176.179.311	1.096.054.150
- Chi phí lãi vay dự trả	-	381.831.393
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.872.250	484.178.536
	14.792.270.563	**6.856.728.504**

17 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**219.400.000.000**	**219.400.000.000**	**110.000.000.000**	**50.000.000.000**	**279.400.000.000**	**279.400.000.000**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh [1]	69.400.000.000	69.400.000.000	10.000.000.000	-	79.400.000.000	79.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [2]	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [3]	100.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Dương	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**30.343.000.000**	**30.343.000.000**	-	**12.273.250.000**	**18.069.750.000**	**18.069.750.000**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh [4]	4.925.000.000	4.925.000.000	-	1.231.250.000	3.693.750.000	3.693.750.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương [5]	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [6]	6.668.000.000	6.668.000.000	-	1.667.000.000	5.001.000.000	5.001.000.000
	249.743.000.000	**249.743.000.000**	**110.000.000.000**	**62.273.250.000**	**297.469.750.000**	**297.469.750.000**

17 . VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- **Vay dài hạn**	**164.911.000.000**	**164.911.000.000**	-	**12.273.250.000**	**152.637.750.000**	**152.637.750.000**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh [4]	19.704.000.000	19.704.000.000	-	1.231.250.000	18.472.750.000	18.472.750.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương [5]	121.875.000.000	121.875.000.000	-	9.375.000.000	112.500.000.000	112.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương [6]	23.332.000.000	23.332.000.000	-	1.667.000.000	21.665.000.000	21.665.000.000
	164.911.000.000	**164.911.000.000**	-	**12.273.250.000**	**152.637.750.000**	**152.637.750.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)			(18.069.750.000)	(18.069.750.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**134.568.000.000**	**134.568.000.000**			**134.568.000.000**	**134.568.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 26/10/2016 đến ngày 30/09/2017;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 79.400.000.000 VND
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.

(2) Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201601689 ngày 09/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: không quá 6 tháng theo từng Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 150.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thực hiện "Tái canh vườn cao su năm 2013";
- Thời hạn của hợp đồng: 7 năm;
- Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013";
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 18.472.750.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là 3.693.750.000 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
- Mục đích vay: đầu tư vào dự án "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cao su tại Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty tại xã Tân Long huyện Phú Giao tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m2;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là112.500.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là 9.375.000.000 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư kiến thiết cơ bản vườn cây cao su;
- Thời hạn của hợp đồng: 6 năm;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất tiết kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB đối với tổ chức kinh tế + biên độ 1,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.686.464 m2;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 21.665.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2017 là 5.001.000.000 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**968.836.134.318**	**275.022.144.567**	**1.960.204.161.708**
Lãi trong năm	-	-	-	258.146.051.822	258.146.051.822
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	(39.245.023.500)	(39.245.023.500)
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	-	-	-	-
- *Chi trả cổ tức năm 2015*	-	-	-	*(39.245.023.500)*	*(39.245.023.500)*
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	51.629.210.364	(103.415.420.730)	(51.629.210.366)
- *Tạm ứng cổ tức*	-	-	-	-	-
- *Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển*	-	-	*51.629.210.364*	*(51.629.210.364)*	-
- *Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	-	-	*(51.629.210.366)*	*(51.629.210.366)*
- *Tạm trích khen thưởng ban điều hành*				*(157.000.000)*	*(157.000.000)*
Tăng khác	-	-	-	1.678.420.664	1.678.420.664
Giảm khác	-	-	-	(1.253.494.030)	(1.253.494.030)
Số dư cuối năm trước	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**1.020.465.344.682**	**390.932.678.793**	**2.127.743.906.298**
Số dư đầu năm nay	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**1.020.465.344.682**	**390.932.678.793**	**2.127.743.906.298**
Lãi trong năm	-	-	-	64.266.950.654	64.266.950.654
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (1)					
- *Chi trả cổ tức năm 2016*	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2017 (1)	-	-	-	-	-
- *Tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển*	-	-	-	-	-
- *Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	-	-	-	-
Tăng khác (2)	-	-	-	-	-
Giảm khác (2)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**1.020.465.344.682**	**455.199.629.447**	**2.192.010.856.952**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	3,45	28.099.530.000	3,45	28.099.530.000
Các cổ động khác	29,93	243.316.410.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	**813.000.000.000**	**100,00**	**813.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*813.000.000.000*	*813.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*813.000.000.000*	*813.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*81.300.000*	*81.300.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.809.953*	*2.809.953*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*78.490.047*	*78.490.047*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.020.465.344.682	1.020.465.344.682
	1.020.465.344.682	**1.020.465.344.682**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

		31/03/2017		01/01/2017	
Chủng loại, quy cách	Đvt	Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ cốm	Tấn	-	Bình thường	116,070	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	-	Bình thường	174,930	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	1.552.837,33	2.192,40

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	327.121.333.595	145.275.589.950
Doanh thu bán hàng hóa	886.317.260	750.665.010
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
	328.007.650.855	**146.026.254.960**

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	305.316.022.099	135.962.257.638
Giá vốn của hàng hóa đã bán	827.788.954	711.349.889
	306.143.811.053	**136.673.607.527**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.421.582.873	3.620.539.782
Lãi bán các khoản đầu tư	34.544.914	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.280.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	339.479.184	497.008.047
	6.795.606.971	**6.397.547.829**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.333.881.483	5.332.134.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	188.420.932	150.256.696
Dự phòng / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	470.872.095	69.429.600
	5.993.174.510	**5.551.820.935**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.079.197.237	1.976.162.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.373.284	600.217.644
Chi phí khác bằng tiền	527.957.128	223.522.749
	3.306.527.649	**2.799.902.429**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	672.903.153	312.183.516
Chi phí nhân viên quản lý	4.898.467.157	3.892.896.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.101.679	364.879.119
Thuế, phí, lệ phí	377.133.845	119.429.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.507.828	561.927.576
Chi phí khác bằng tiền	7.056.839.082	1.197.099.581
	13.807.952.744	**6.448.416.059**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	55.719.544.489	29.695.383.524
Thu nhập từ bán vật tư	1.450.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	18.896.372.671	-
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà	6.200.000	-
Thu nhập khác	-	180.220.000
	74.623.567.160	**29.875.603.524**

(*) Trong kỳ, Công ty đã nhận khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc Nông trường Hưng Hòa, xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương từ Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình với số tiền 18.896.372.671 VND.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	-	90.546.251
	-	**90.546.251**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	80.175.359.030	30.735.113.112
Các khoản điều chỉnh tăng	719.187.500	570.792.000
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	-	-
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	-
- *Phạt chậm giao hàng*	-	-
- *Chi phí nhà trẻ của nông trường*	*719.187.500*	*570.792.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.280.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*2.280.000.000*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	-
- *Cổ tức lợi nhuận được chia*	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	80.894.546.530	33.585.905.112
- *Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%*	*5.410.018.604*	*635.805.824*
- *Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%*	*75.484.527.926*	*28.390.099.288*
- *Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22%*	-	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**15.908.408.376**	**5.773.390.732**
- *Chi phí thuế TNDN thuế suất 15%*	*811.502.791*	*95.370.874*
- *Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%*	*15.096.905.585*	*5.678.019.858*
- *Chi phí thuế TNDN thuế suất 22%*	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	31.298.609.883	10.495.613.946
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(31.685.210.704)	(10.549.987.473)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	**15.521.807.555**	**5.719.017.205**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	142.587.785.671	39.518.626.429
Chi phí nhân công	75.405.399.819	72.425.245.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.669.024.195	364.879.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.822.648.729	3.586.117.434
Chi phí khác bằng tiền	18.434.759.478	4.628.575.420
	246.919.617.892	**120.523.443.914**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.729.298.209	-	278.757.692.621	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.739.272.159	(2.626.346.412)	98.763.673.618	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	462.021.150.000	-	439.573.733.333	-
Đầu tư ngắn hạn	7.024.955.413	(4.261.857.199)	7.526.180.499	(4.559.360.499)
Đầu tư dài hạn	129.766.466.604	-	129.766.466.604	(499.893.451)
	996.281.142.385	**(6.888.203.611)**	**954.387.746.675**	**(7.685.600.362)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	432.037.750.000	384.311.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.737.623.285	25.538.661.894
	449.775.373.285	**409.849.661.894**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.729.298.209	-	-	254.729.298.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.782.992.592	61.329.933.155	-	140.112.925.747
Các khoản cho vay	212.742.250.000	249.278.900.000	-	462.021.150.000
Đầu tư ngắn hạn	2.763.098.214	-	-	2.763.098.214
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	549.017.639.015	**440.375.299.759**	**-**	**989.392.938.774**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.757.692.621	-	-	278.757.692.621
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.914.977.879	57.222.349.327	-	96.137.327.206
Các khoản cho vay	190.294.833.333	249.278.900.000	-	439.573.733.333
Đầu tư ngắn hạn	2.966.820.000	-	-	2.966.820.000
Đầu tư dài hạn	-	129.266.573.153	-	129.266.573.153
	510.934.323.833	**435.767.822.480**	**-**	**946.702.146.313**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ	297.469.750.000	134.568.000.000	-	432.037.750.000
Phải trả người bán, phải trả khác	17.737.623.285	-	-	17.737.623.285
	315.207.373.285	**134.568.000.000**	-	**449.775.373.285**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	249.743.000.000	134.568.000.000	-	384.311.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	25.538.661.894	-	-	25.538.661.894
	275.281.661.894	**134.568.000.000**	-	**409.849.661.894**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	110.000.000.000	165.000.000.000
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	62.273.250.000	228.639.766.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.901.209.084	221.106.441.771	328.007.650.855
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**(2.267.530.017)**	**24.131.369.819**	**21.863.839.802**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	3.223.952.749
Tài sản không phân bổ	-	-	2.900.794.516.026
Tổng tài sản	-	-	**2.900.794.516.026**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	708.783.659.074
Tổng nợ phải trả	-	-	**708.783.659.074**

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa			
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	18.185.488.514	1.078.010.539
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1.466.640.000	
Bán thanh lý cây cao su			
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	22.965.589.065	6.809.494.235
Mua hàng hóa dịch vụ			
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	-	14.112.000
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	-	393.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa	Công ty con	6.323.174.515	-
Góp vốn vào công ty			
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đak Lăk	Công ty con	400.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con	1.900.000.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
		VND	VND
Cổ tức nhận được			
Nhận tiền đền bù			
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Công ty con	18.896.372.671	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	13.452.130.007	528.775.476
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	6.438.120.819	3.447.028.733
Phải thu khác			
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa	Công ty con	62.945.906.277	41.351.093.035
- Phải thu tiền chi hộ		*1.615.973.122*	*527.018.996*
- Phải thu tiền lãi vay		*61.329.933.155*	*40.824.074.039*
Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đắklắk	Công ty con	593.598.348	441.918.409
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	-	2.719.970.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Công ty con	33.832.187.930	-
Phải trả khác			
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	374.497.320	283.122.320

- Phải trả về cổ phần hóa	*283.122.320*	*283.122.320*
- Phải trả phí thẩm định giá trị DN để thoái vốn	*91.375.000*	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	310.740.271	242.850.175

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2017 tăng 49.440 triệu đồng tương đương tăng 160,86% so với cùng kỳ năm 2016 là do các yếu tố sau:

Do trong quý 1/2017, sản lượng tiêu thụ cao su cao hơn 1.908,35 tấn mủ thành phẩm, giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm tăng 18,16 triệu đồng/tấn tương ứng tăng 67,35% nên lợi nhuận kinh doanh mủ cao su tăng 4.645,03 triệu đồng tương đương tăng 4.452,29% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 1/2017 lại giảm 43,29 triệu đồng tương ứng giảm 5,12% so quý 1/2016 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết giảm); Lợi nhuận hoạt động khác tăng 44.838,51 triệu đồng tương ứng tăng 150,54% do thu nhập từ thanh lý cây cao su tăng. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 1/2017 tăng 49.440 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 160,86% so với cùng kỳ năm 2016.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Bình Dương, ngày 13 tháng 04 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	Nguyễn Thị Lệ Dung	Lê Phi Hùng